

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 31



Số: 277 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 02 năm 2017 từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1503-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.316.223.172.464	2.980.677.860.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.398.468.310.099	1.108.501.344.977
1. Tiền	111		133.468.310.099	108.501.344.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.265.000.000.000	1.000.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.609.508.630.323	1.576.123.809.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.447.445.691.772	1.421.490.243.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.366.595.233	147.020.019.418
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.696.343.318	42.952.025.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(35.338.479.375)
III Hàng tồn kho	140		239.011.186.410	287.993.190.464
1. Hàng tồn kho	141	8	239.011.186.410	287.993.190.464
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.235.045.632	8.059.515.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	14.504.546.432	8.049.669.484
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.730.499.200	9.845.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.663.690.891.214	8.663.994.166.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.139.261.947	367.755.862.894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	164.486.554.947	328.973.109.894
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.652.707.000	38.782.753.000
II. Tài sản cố định	220		6.934.521.012.006	7.617.942.026.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.906.903.378.576	7.588.706.105.493
- Nguyên giá	222		11.307.417.864.097	11.295.755.880.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.400.514.485.521)	(3.707.049.775.139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	27.617.633.430	29.235.920.691
- Nguyên giá	228		30.823.217.421	30.823.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.205.583.991)	(1.587.296.730)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		1.404.275.541	5.694.983.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.404.275.541	5.694.983.454
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		525.626.341.720	672.601.294.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	524.433.017.320	671.669.974.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.193.324.400	931.319.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.979.914.063.678	11.644.672.026.820

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.071.479.939.962	6.876.213.880.783
I. Nợ ngắn hạn	310		4.309.602.086.664	2.004.458.746.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.651.557.360.711	610.604.963.934
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	294.941.869.230	141.527.642.896
3. Phải trả người lao động	314		16.736.277.977	30.078.428.592
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	92.723.792.338	99.659.094.829
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	185.717.509.065	48.265.419.152
6. Vay ngắn hạn	320	19	1.044.961.195.732	1.053.664.813.698
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.964.081.611	20.658.383.592
II. Nợ dài hạn	330		3.761.877.853.298	4.871.755.134.090
1. Vay dài hạn	338	19	3.697.297.425.589	4.811.731.814.220
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	23.866.487.990	18.626.386.677
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		40.713.939.719	41.396.933.193
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.908.434.123.716	4.768.458.146.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	4.908.434.123.716	4.768.458.146.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.848.760.290.000	2.739.198.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.848.760.290.000	2.739.198.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(210.000.000)	(113.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	137.294.913.354	79.801.049.931
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	1.922.588.920.362	1.949.571.666.106
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	21	1.426.832.624.142	1.074.471.803.522
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	21	495.756.296.220	875.099.862.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12.979.914.063.678	11.644.672.026.820



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng	01		7.983.298.417.066	6.729.438.340.659		
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	24	7.983.298.417.066	6.729.438.340.659		
3. Giá vốn hàng bán	11		6.631.836.154.237	5.087.664.858.289		
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		1.351.462.262.829	1.641.773.482.370		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	103.162.240.788	65.035.085.646		
6. Chi phí tài chính	22	27	249.014.358.209	359.437.861.454		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		155.984.410.804	183.332.784.973		
7. Chi phí bán hàng	25	28	-	101.884.233		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	56.841.564.744	146.225.472.119		
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.148.768.580.664	1.201.043.350.210		
10. Thu nhập khác	31		760.075.813	1.303.397.080		
11. Chi phí khác	32		1.347.543.540	537.006.831		
12. Lỗ/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(587.467.727)	766.390.249		
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.148.181.112.937	1.201.809.740.459		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	62.934.763.783	61.113.338.509		
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(262.005.066)	(931.319.334)		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.085.508.354.220	1.141.627.721.284		
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.740	3.937		

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.148.181.112.937	1.201.809.740.459
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	694.373.166.889	691.852.622.322
Các khoản dự phòng	03	(30.098.378.062)	8.137.037.220
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.496.893.255)	9.690.448.915
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(58.964.396.649)	(38.075.306.380)
Chi phí lãi vay	06	155.984.410.804	183.332.784.973
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	37.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.870.979.022.664	2.093.747.327.509
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.885.427.380.067)	353.105.408.261
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	48.982.004.054	(12.645.698.178)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	2.204.648.970.824	(308.092.813.904)
Giảm chi phí trả trước	12	109.154.326.001	197.340.117.608
Tiền lãi vay đã trả	14	(157.273.282.628)	(173.788.568.154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.762.149.701)	(35.607.059.592)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.764.464.701)	(22.710.641.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.092.537.046.446	2.091.348.072.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.638.341.920)	(5.048.778.835)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	463.829.091
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	57.241.382.759	37.860.207.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.603.040.839	33.275.257.762
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.060.713.743.759)	(1.043.394.610.429)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(788.459.445.790)	(698.853.979.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.849.173.189.549)	(1.742.248.589.734)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	289.966.897.736	382.374.740.520
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.108.501.344.977	726.126.885.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	67.386	(280.560)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.398.468.310.099	1.108.501.344.977

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 183 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 13 tháng 10 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2016/TT-BTC ("Thông tư 147") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 147 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản khoản phí bảo hiểm nhà máy, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11250
HI NI
CÔNG
INH
E LOI
TET M
TP. H

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng 07 nói trên. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ phải trả trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Tạm ứng cổ tức trong năm 2016 được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến năm 2016 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	22.500.916	15.427.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.445.809.183	108.485.917.216
Các khoản tương đương tiền	<u>1.265.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>
	<u>1.398.468.310.099</u>	<u>1.108.501.344.977</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,6% đến 5,5%/năm (năm 2015: từ 4,5% đến 5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tắt toán tại ngày đáo hạn.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC) (*)	3.447.370.559.194	1.421.455.631.186
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>75.132.578</u>	<u>34.612.289</u>
	<u>3.447.445.691.772</u>	<u>1.421.490.243.475</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng (**)		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	164.486.554.947	328.973.109.894
	<u>164.486.554.947</u>	<u>328.973.109.894</u>

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

(i) Phản ánh số còn phải thu liên quan tới chênh lệch đơn giá bán điện do hồi tố đơn giá cước vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 và hồi tố giá khí cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 12 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2016 như được trình bày tại thuyết minh số 24 với số tiền là 2.129 tỷ đồng.

(ii) Khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 với số tiền là 1.154 tỷ đồng.

(iii) Khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng với số tiền là 164 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

(**) Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013 và có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng như trình bày tại Thuyết minh (iii) bên trên.

7. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu	2.343.486.110	620.472.220
- Tạm ứng cho nhân viên	149.000.000	136.000.000
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
- Phải thu khác	40.302.751	31.999.301
	<u>44.696.343.318</u>	<u>42.952.025.978</u>
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	38.782.753.000
	<u>37.652.707.000</u>	<u>38.782.753.000</u>

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC).

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	2.971.262.039.138	8.287.871.059.424	27.192.328.393	9.430.453.677	11.295.755.880.632
Tăng trong năm	-	5.929.570.557	5.022.792.908	709.620.000	11.661.983.465
Phân loại lại	-	1.323.194.000	-	(1.323.194.000)	-
Tại ngày 31/12/2016	2.971.262.039.138	8.295.123.823.981	32.215.121.301	8.816.879.677	11.307.417.864.097
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	626.978.526.756	3.059.870.803.233	16.191.956.972	4.008.488.178	3.707.049.775.139
Khấu hao trong năm	149.106.180.532	539.894.952.179	2.916.909.982	1.546.667.689	693.464.710.382
Phân loại lại	-	52.869.820	-	(52.869.820)	-
Tại ngày 31/12/2016	776.084.707.288	3.599.818.625.232	19.108.866.954	5.502.286.047	4.400.514.485.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	2.195.177.331.850	4.695.305.198.749	13.106.254.347	3.314.593.630	6.906.903.378.576
Tại ngày 31/12/2015	2.344.283.512.382	5.228.000.256.191	11.000.371.421	5.421.965.499	7.588.706.105.493

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.680.037.264 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.421.444.296 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
Số dư cuối năm	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	1.587.296.730	1.587.296.730
Khấu hao trong năm	-	1.618.287.261	1.618.287.261
Số dư cuối năm	-	3.205.583.991	3.205.583.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối năm	21.602.554.546	6.015.078.884	27.617.633.430
Số dư đầu năm	21.602.554.546	7.633.366.145	29.235.920.691

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán SAP và website công ty.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm xe ô tô	-	2.201.818.181
Tài sản phục vụ nghiên cứu khoa học công nghệ	-	3.493.165.273
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.404.275.541	-
	1.404.275.541	5.694.983.454

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy	14.148.091.059	8.049.669.484
Chi phí khác	356.455.373	-
	14.504.546.432	8.049.669.484
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	284.363.481.902	380.148.837.329
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	208.742.615.755	242.481.734.966
Chi phí trung tu nhà máy điện cần phân bổ	10.951.128.462	41.860.145.380
Phí bảo hiểm nhân thọ	13.841.666.667	-
Chi phí khác	6.534.124.534	7.179.257.110
	524.433.017.320	671.669.974.785

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.193.324.400	931.319.334
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.193.324.400	931.319.334

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam (*)	2.587.804.650.220	2.587.804.650.220	559.158.374.502	559.158.374.502
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	51.658.974.760	51.658.974.760	38.809.164.052	38.809.164.052
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000
- Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	787.743.000	787.743.000	-	-
- Công ty Cổ phần PVI	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	-	455.697.900	455.697.900
	2.641.921.021.406	2.641.921.021.406	600.092.889.880	600.092.889.880
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	9.636.339.305	9.636.339.305	10.512.074.054	10.512.074.054
	9.636.339.305	9.636.339.305	10.512.074.054	10.512.074.054

(*) Bao gồm:

- (i) Khoản tiền khí bổ sung phải trả cho Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần ("PV GAS") với số tiền khoảng 1.935 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng) do hồi tố đơn giá cước vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 và hồi tố giá khí và đơn giá cước vận chuyển cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 12 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2016 như được trình bày tại thuyết minh số 24. Công ty sẽ thanh toán cho PV GAS ngay sau khi nhận được tiền thanh toán tiền điện bổ sung tương ứng từ Công ty Mua Bán Điện (EPTC).
- (ii) Khoản tiền khí tháng 11 năm 2016 và khoản dự trả tiền khí của tháng 12 năm 2016 mà Công ty phải trả cho PV GAS theo công văn số 66/KĐN-TM ngày 11 tháng 01 năm 2017 về việc thông báo trước tiền khí tháng 12 năm 2016.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	112.174.434.429	408.758.019.106	237.488.453.150	283.444.000.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.506.278.917	62.934.763.783	80.762.149.701	7.678.892.999
Thuế thu nhập cá nhân	241.776.619	10.434.413.367	10.114.049.896	562.140.090
Thuế tài nguyên	3.604.758.030	36.999.749.880	37.799.883.000	2.804.624.910
Các loại thuế khác	394.901	3.102.384.116	2.650.568.171	452.210.846
	141.527.642.896	522.229.330.252	368.815.103.918	294.941.869.230

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bảo trì	70.809.211.912	77.385.546.697
Lãi vay trích trước	10.435.851.361	11.549.037.820
Khác	11.478.729.065	10.724.510.312
	<u>92.723.792.338</u>	<u>99.659.094.829</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	145.862.287.505	8.473.879.395
Phải trả khác	576.937.186	513.255.383
	<u>185.717.509.065</u>	<u>48.265.419.152</u>

(*)Theo Nghị quyết số NQ 12/NQ-CPNT2 ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Nghị quyết số NQ 20/NQ-CPNT2 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 bằng tiền lần lượt theo tỷ lệ 15% và 5% mệnh giá một cổ phần tương ứng với số tiền 427.314.043.500 đồng và 142.438.014.500 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2016 của Công ty. Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán là khoản cổ tức trích theo Nghị quyết nêu trên nhưng chưa chi trả cho các cổ đông.

19. VAY

	Vay dài hạn đến hạn trả	Các khoản vay dài hạn
	VND	VND
Số dư đầu năm		
- Giá trị	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220
- Số có khả năng trả nợ	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220
Trong năm		
- Tăng	1.049.894.419.474	-
+ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	1.049.894.419.474	-
- Giảm	1.058.598.037.440	1.114.434.388.631
+ Chuyển sang các khoản vay dài hạn đến hạn trả	-	1.049.894.419.474
+ Thanh toán trong năm	1.060.713.743.759	-
+ Giảm khác (*)	-	31.627.754.516
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.115.706.319)	32.912.214.641
Số dư cuối năm		
- Giá trị	1.044.961.195.732	3.697.297.425.589
- Số có khả năng trả nợ	1.044.961.195.732	3.697.297.425.589

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
HERMES, CIRR, NEXI và Citibank	4.461.298.558.270	5.537.609.887.691
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	171.880.226.826	200.526.931.298
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	109.079.836.225	127.259.808.929
- Chi nhánh Cộng Hòa		
	<u>4.742.258.621.321</u>	<u>5.865.396.627.918</u>

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 100.885.760,9 đô la Mỹ và 91.381.201,78 euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 123.622.299,57 đô la Mỹ và 112.944.730,03 euro).

(*) Trong năm Công ty được giảm khoản nợ vay của Hợp đồng vay được tài trợ bởi ngân hàng HERMES tương ứng với khoản hoàn phí bảo hiểm khoản vay, giá trị nợ vay được giảm là 31.627.754.516 đồng tương đương với 259.756,93 đô la Mỹ và 1.028.122,79 euro.

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 171.880.226.826 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 200.526.931.298 đồng).

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 109.079.836.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.259.808.929 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.044.961.195.732	1.053.664.813.698
Trong năm thứ hai	1.044.961.195.732	1.053.664.813.698
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.605.509.428.301	3.160.994.441.094
Sau năm năm	46.826.801.556	597.072.559.428
	<u>4.742.258.621.321</u>	<u>5.865.396.627.918</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.044.961.195.732)	(1.053.664.813.698)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.697.297.425.589</u>	<u>4.811.731.814.220</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	284.876.029	273.919.843
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>284.876.029</u>	<u>273.919.843</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	60,00%	1.643.520.000.000	60,00%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,35%	228.808.800.000	8,35%
Các cổ đông khác	901.538.340.000	31,65%	866.869.630.000	31,65%
	<u>2.848.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.739.198.430.000</u>	<u>100%</u>



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Số dư đầu năm	2.560.000.000.000	-	169.237.381.136	20.850.842.750	1.496.595.536.926	4.246.683.760.812
Tăng vốn trong năm	179.198.430.000	-	(169.237.381.136)	-	(9.961.048.864)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	59.362.684.540	(99.362.684.540)	(40.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.141.627.721.284	1.141.627.721.284
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(579.327.858.700)	(579.327.858.700)
Giảm khác	-	(113.000.000)	-	(412.477.359)	-	(525.477.359)
Số dư cuối năm	2.739.198.430.000	(113.000.000)	-	79.801.049.931	1.949.571.666.106	4.768.458.146.037
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Số dư đầu năm	2.739.198.430.000	(113.000.000)	-	79.801.049.931	1.949.571.666.106	4.768.458.146.037
Tăng vốn trong năm	109.561.860.000	-	-	-	(109.561.860.000)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	57.081.386.064	(77.081.386.064)	(20.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.085.508.354.220	1.085.508.354.220
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(925.847.853.900)	(925.847.853.900)
Tăng/(giảm) khác	-	(97.000.000)	-	412.477.359	-	315.477.359
Số dư cuối năm	2.848.760.290.000	(210.000.000)	-	137.294.913.354	1.922.588.920.362	4.908.434.123.716

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 57.081.386.064 đồng (năm 2015: 59.362.684.540 đồng) và chia cổ tức còn lại 13% mệnh giá một cổ phần, tương đương 356.095.795.900 đồng (năm 2015 đã tạm ứng 9% mệnh giá một cổ phần, tương đương 246.527.858.700 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Cũng theo Nghị quyết nói trên, Đại Hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án thực hiện và quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2016 với số lượng cổ phần phát hành thêm là 3.000.000 cổ phần. Hiện tại, Công ty đang chờ sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để hoàn tất các thủ tục cần thiết cho việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Theo Nghị quyết số NQ 12/NQ-CPNT2 ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Nghị quyết số NQ 20/NQ-CPNT2 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền lần lượt theo tỷ lệ 15% và 5% mệnh giá một cổ phần tương ứng với số tiền 427.314.043.500 đồng và 142.438.014.500 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 của Công ty.

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 10.956.186 cổ phần, tương ứng với 4% số lượng cổ phần đang lưu hành cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Theo Thông báo số 621/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 5 năm 2016.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	268,20	270,28
Euro	EUR	6,99	7,96

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm (i) doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2 và (ii) doanh thu bán điện bổ sung do hồi tố cước phí vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu bán điện bổ sung do thay đổi giá khí và cước phí vận chuyển cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2016 theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ("phụ lục số 08") ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty; Biên bản họp số 116/BB-KVN ngày 14 tháng 4 năm 2016 về việc thống nhất chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2015 được xác nhận bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP và Công ty. Khoản doanh thu bổ sung này (khoảng 1.935 tỷ đồng) được thực hiện theo nguyên tắc chuyển ngang với giá khí và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2016 của Công ty.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa xuất hóa đơn và doanh thu bán điện bổ sung như trình bày ở trên được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu bán điện bổ sung sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận sau khi tỷ giá được xác định chắc chắn. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và khẳng định rằng dựa trên các tài liệu, hồ sơ mà Công ty có được tại ngày lập báo cáo tài chính này, trên cơ sở thận trọng, doanh thu bán điện tháng 12 năm 2016 và các khoản doanh thu/giá vốn, công nợ phải thu/phải trả tương ứng liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn bổ sung cho các giai đoạn được trình bày ở trên đã được phản ánh đầy đủ và thích hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.420.892.853.967	3.873.129.578.133
Chi phí nhân công	70.674.413.447	77.492.958.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.373.166.889	691.852.622.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.934.096.070	495.279.139.848
Chi phí khác bằng tiền	54.803.188.608	96.237.915.978
	6.688.677.718.981	5.233.992.214.641

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	58.964.396.649	37.611.477.289
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.700.950.884	27.423.608.357
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.496.893.255	-
	103.162.240.788	65.035.085.646

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	155.984.410.804	183.332.784.973
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản	-	66.380.869.389
Phí bảo hiểm khoản vay	64.157.600.911	61.399.837.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.689.887.795
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	13.269.968.354	16.260.487.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.202.150.547	19.397.673.976
Khác	3.400.227.593	2.976.320.021
	249.014.358.209	359.437.861.454

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:		
- Chi phí nhân viên quản lý	31.893.297.241	34.426.465.382
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.442.749.735	3.987.643.164
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.882.430.539	9.657.374.165
- Thuế, phí và lệ phí	651.600.027	1.141.177.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.046.388.741	47.306.522.009
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.263.577.836	49.706.289.429
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.338.479.375)	-
	56.841.564.744	146.225.472.119
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	101.884.233
	-	101.884.233
	56.841.564.744	146.327.356.352

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải thu lãi chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") với số tiền 35.338.479.375 đồng theo thông báo điều chỉnh kết quả kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Kiểm toán nhà nước. Ban Giám đốc đánh giá việc hoàn nhập này là đúng đắn và phù hợp.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	57.760.073.651	61.113.338.509
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.174.690.132	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.934.763.783	61.113.338.509

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay			Năm trước
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.148.768.580.664	(587.467.727)	1.148.181.112.937	1.201.809.740.459
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	4.262.568.370	1.130.065.568	5.392.633.938	20.457.310.276
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	67.386	-	67.386	280.560
Thu nhập tính thuế	1.153.031.081.648	542.597.841	1.153.573.679.489	1.222.266.770.175
Thuế suất	5%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	57.651.554.082	108.519.569	57.760.073.651	61.113.338.509
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-	5.174.690.132	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.651.554.082	108.519.569	62.934.763.783	61.113.338.509

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ sáu Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ hai được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

30. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của năm trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	1.085.508.354.220	1.141.627.721.284
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.065.508.354.220	1.121.627.721.284
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	284.876.029	284.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.740</u>	<u>3.937</u>

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm 2016, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 10.956.186 cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	273.919.843
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	10.956.186
Số đã điều chỉnh lại	<u>284.876.029</u>

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ Đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định số 04/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án thực hiện và Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty với số lượng và giá cổ phần phát hành lần lượt là 3.000.000 cổ phần và 10.000 đồng/cổ phần. Theo đó, Công ty có phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế	1.085.508.354.220
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(20.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.065.508.354.220
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	284.876.029
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công nhân viên (Cổ phiếu)	3.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	287.876.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	<u>3.701</u>

32. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	4.742.258.621.321	5.865.396.627.918
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.398.468.310.099	1.108.501.344.977
Nợ thuần	3.343.790.311.222	4.756.895.282.941
Vốn chủ sở hữu	<u>4.908.434.123.716</u>	<u>4.768.458.146.037</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,68</u>	<u>1,00</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.398.468.310.099	1.108.501.344.977
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.694.132.297.037	1.796.723.652.972
	<u>5.092.600.607.136</u>	<u>2.905.224.997.949</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.742.258.621.321	5.865.396.627.918
Phải trả người bán và phải trả khác	2.837.058.842.603	658.706.074.481
Chi phí phải trả	92.723.792.338	99.659.094.829
	<u>7.672.041.256.262</u>	<u>6.623.761.797.228</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	6.093.504	6.067.785	2.292.124.551.754	2.775.320.625.347
EUR	165.926	194.678	2.169.174.120.495	2.762.289.262.344

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỉ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
USD	68.763.553.748	83.259.436.727
EUR	65.075.218.637	82.868.672.030
	133.838.772.385	166.128.108.757

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện dưới đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 89.225.973.445 đồng (năm 2015: 110.752.197.754 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

002-
 NH
 TY
 HỮU H
 TE
 M
 CHI

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 34 và một khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.398.468.310.099	-	1.398.468.310.099
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.491.993.035.090	202.139.261.947	3.694.132.297.037
	4.890.461.345.189	202.139.261.947	5.092.600.607.136
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.044.961.195.732	3.697.297.425.589	4.742.258.621.321
Phải trả người bán và phải trả khác	2.837.058.842.603	-	2.837.058.842.603
Chi phí phải trả	92.723.792.338	-	92.723.792.338
	3.974.743.830.673	3.697.297.425.589	7.672.041.256.262
Chênh lệch thanh khoản thuần	915.717.514.516	(3.495.158.163.642)	(2.579.440.649.126)
Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.108.501.344.977	-	1.108.501.344.977
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.428.967.790.078	367.755.862.894	1.796.723.652.972
	2.537.469.135.055	367.755.862.894	2.905.224.997.949
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220	5.865.396.627.918
Phải trả người bán và phải trả khác	658.706.074.481	-	658.706.074.481
Chi phí phải trả (trình bày lại)	99.659.094.829	-	99.659.094.829
	1.812.029.983.008	4.811.731.814.220	6.623.761.797.228
Chênh lệch thanh khoản thuần	725.439.152.047	(4.443.975.951.326)	(3.718.536.799.279)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	Cổ đông
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần PVI	Công ty thuộc PVN
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 1	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm	Công ty thuộc PVN
Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thuộc PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	3.957.414.414.638	4.046.563.551.733
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	282.317.453.755	341.324.572.554
Công ty Cổ phần PVI	72.663.643.810	65.264.878.222
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.178.824.300	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	91.368.000	2.261.358.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 1	837.361.000	898.081.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	121.673.105	731.762.418
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.018.097.405	15.909.632.366
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	245.130.127	802.618.812
	<u>8.635.391.039</u>	<u>10.013.162.193</u>
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>8.635.391.039</u>	<u>10.013.162.193</u>

Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Trưởng Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>8.011.028.468</u>	<u>6.862.077.706</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	67.088.178	33.544.089
Trả trước nhà cung cấp		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	35.405.100
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	360.360.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	112.673.620.800	144.260.091.974
Phải thu khác		
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	32.222.222	225.194.443
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	2.587.804.650.220	559.158.374.502
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.658.974.760	38.809.164.052
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	787.743.000	-
Công ty Cổ phần PVI	75.000.000	75.000.000
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	80.000.000.000	200.000.000.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.343.486.110 đồng (năm 2015: 620.472.220 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 10.435.851.361 đồng (năm 2015: 11.549.037.820 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Tiền gốc vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 31.627.754.516 đồng (năm 2015: 0 đồng) là số gốc vay được giảm trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản trả trước.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 145.862.287.505 đồng (năm 2015: 8.473.879.395 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

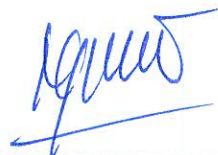
CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2015	Phân loại lại theo Thông tư 200	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2015
		VND	VND	VND
1. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	118.285.481.506	(18.626.386.677)	99.659.094.829
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	18.626.386.677	18.626.386.677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2015	Phân loại lại theo Thông tư 200	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2015
		VND	VND	VND
1. Các khoản dự phòng	03	8.137.037.220	(8.137.037.220)	-
2. Tăng các khoản phải trả	11	(301.490.370.277)	(6.602.443.627)	(308.092.813.904)



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

